

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đường sắt 796 ghi nhận lỗ thuần sau thuế là 21,2 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 7,09 tỷ đồng. Tổng nợ phải trả tại ngày 30/06/2019 là 50,8 tỷ đồng, trong khi tổng tài sản tại ngày 30/06/2019 là 54,6 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Đường sắt 796 nhận định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục nếu Công ty thực hiện thành công việc đàm phán với các bên liên quan, thúc đẩy việc nghiệm thu thanh toán các công trình dở dang tồn đọng, cũng như thực hiện tái cơ cấu tài chính, duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 ghi nhận lỗ thuần sau thuế là 41,9 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 8,8 tỷ đồng. Tổng nợ phải trả tại ngày 30/06/2019 là 121,2 tỷ đồng, trong khi tổng tài sản tại ngày 30/06/2019 là 124,4 tỷ đồng, trong đó các khoản gốc vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên với giá trị ghi sổ là 9,1 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán. Mặc dù vậy, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 nhận định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục nếu Công ty thực hiện thành công việc đàm phán với các bên cho vay để tái cơ cấu hoặc gia hạn các khoản vay và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Mặc dù việc đạt được thỏa thuận với các bên liên quan về việc tái cơ cấu tài chính và thúc đẩy nghiệm thu thanh toán các Công trình tồn đọng là các sự kiện dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai mà về bản chất là không chắc chắn, tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng việc lập Báo cáo tài chính của các Công ty con nêu trên trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.417.679.382	2.344.540.334
Tiền gửi ngân hàng	12.858.798.900	19.632.031.339
Tiền đang chuyển	38.504.838	-
Các khoản tương đương tiền (*)	690.814.066	1.779.892.644
	16.005.797.186	23.756.464.317

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	158.530.219.945	151.196.228.533
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	8.289.858.145
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng giao thông Quảng Trị	10.822.598.000	16.769.352.000
- Công ty HH tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc	8.180.678.552	8.180.678.552
- Ban quản lý Dự án Đường sắt	15.676.367.480	15.676.367.480
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.064.291.944	7.094.291.944
- Công ty CP Nam Tân	6.133.966.900	6.133.966.900
- Ban quản lý Đường sắt khu vực 3	9.690.935.000	9.690.935.000
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	92.671.523.924	79.360.778.512
Phải thu dài hạn của khách hàng	39.799.497	39.799.497
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	158.570.019.442	151.236.028.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26.209.293.249	(2.283.590.000)	18.365.184.844	(1.000.000.000)
- Tạm ứng	3.506.590.160	-	3.040.582.144	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	208.542.260	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	22.681.703.089	(2.283.590.000)	15.116.060.440	(1.000.000.000)
<i>Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trường Sơn</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<i>Phải thu tiền Ray Áo của ĐSVN bán cho Công ty Hà Hải</i>	<i>395.634.163</i>	-	<i>395.634.163</i>	-
<i>Phải thu ưu đãi cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>4.981.005.807</i>	-	<i>4.711.429.350</i>	-
<i>Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân</i>	<i>217.590.000</i>	<i>(217.590.000)</i>	<i>217.590.000</i>	-
<i>Ban QLDA Đường Sắt Khu vực 1</i>	<i>50.000.000</i>	<i>(50.000.000)</i>	<i>50.000.000</i>	-
<i>Giải phóng mặt bằng</i>	<i>1.063.585.000</i>	-	<i>1.063.585.000</i>	-
<i>Nợ vay cá nhân của CBCNV</i>	<i>160.396.300</i>	-	<i>341.550.000</i>	-
<i>Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu</i>	<i>455.464.616</i>	-	<i>455.464.616</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>14.358.027.203</i>	<i>(1.016.000.000)</i>	<i>6.880.807.311</i>	-
Dài hạn	7.325.458.948	(3.482.929.978)	8.701.820.530	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.606.169.444	-	3.316.531.026	-
- Các đối tượng khác	2.236.359.526	-	1.902.359.526	-
Cộng	33.534.752.197	(5.766.519.978)	27.067.005.374	(4.482.929.978)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP Cầu đường Nghệ An	trên 3 năm	780.576.314	trên 3 năm	780.576.314
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Thịnh	trên 3 năm	180.000.000	trên 3 năm	180.000.000
+ Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	trên 3 năm	8.289.858.145	trên 3 năm	8.289.858.145
+ Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	trên 3 năm	1.782.929.978	trên 3 năm	1.782.929.978
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	trên 3 năm	1.700.000.000	trên 3 năm	1.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	trên 3 năm	1.712.271.000	trên 3 năm	1.712.271.000
+ Công ty TNHH MTV Tổng đội TNXP Trường Sơn	trên 3 năm	1.000.000.000	trên 3 năm	1.000.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Nền móng Sông Đà Thăng Long Miền Nam	trên 3 năm	301.576.000	trên 3 năm	301.576.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 6	trên 3 năm	3.324.424.641	trên 3 năm	3.324.424.641
+ Công ty Cổ phần giao thông 471	trên 3 năm	39.799.497	trên 3 năm	39.799.497
+ Công ty Cổ phần Hương Thủy	trên 3 năm	13.999.401	trên 3 năm	13.999.401
+ Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Đầu tư 120	trên 3 năm	1.327.265	trên 3 năm	1.327.265
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3	trên 3 năm	154.660.043	trên 3 năm	154.660.043
+ Doanh nghiệp tư nhân Vũ Phương	trên 3 năm	18.750.000	trên 3 năm	18.750.000
+ Ban Quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1	trên 3 năm	50.000.000	trên 3 năm	50.000.000
+ Ban Điều hành dự án Gói 9 cầu CV1; CV2	trên 3 năm	217.590.000	trên 3 năm	217.590.000
+ Các đối tượng khác	trên 3 năm	6.954.492.508	trên 3 năm	7.160.976.208
Cộng		26.522.254.792		26.728.738.492
				3.397.778.645
				3.397.778.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.335.446.046	-	71.946.138.687	-
Công cụ, dụng cụ	14.308.384.669	-	14.332.371.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.456.849.241	-	231.781.470.351	-
Thành phẩm	14.675.906.051	-	15.122.854.439	-
Hàng hóa	4.107.438.002	-	6.711.358.298	-
Cộng	366.884.024.009	-	339.894.192.841	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.179.929.323	1.363.716.433
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	300.094.497	497.573.499
- Chi phí sửa chữa thiết bị	68.617.000	191.543.755
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	71.638.668	101.132.552
- Chi phí thuê đất	2.433.082.479	450.750.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	306.496.679	122.716.627
b. Dài hạn	9.124.292.372	13.544.578.371
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	4.965.513.882	6.836.660.202
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	926.066.357	937.071.857
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-	1.963.864.445
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	-	207.154.100
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	847.634.048	865.668.815
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	977.738.709	1.440.455.314
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.329.088	332.439.906
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	358.557.255	666.214.522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	512.453.033	295.049.210
	12.304.221.695	14.908.294.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	181.532.226.283	289.291.585.018	87.253.180.386	2.052.233.934	560.129.225.621
- Mua trong kỳ	-	915.215.401	-	-	915.215.401
- Tăng khác	-	-	-	152.500.000	152.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	(75.630.695.295)	(20.618.172.581)	(5.092.293.579)	(176.440.450)	(101.517.601.905)
- Giảm khác	-	(2.476.491.946)	-	(58.500.000)	(2.534.991.946)
30/06/2019	105.901.530.988	267.112.135.892	82.160.886.807	1.969.793.484	457.144.347.171
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	51.880.190.544	176.648.120.736	53.722.079.161	1.756.856.699	284.007.247.140
- Khấu hao trong kỳ	2.187.041.262	8.578.888.290	3.154.957.276	47.793.130	13.968.679.958
- Tăng khác	-	-	-	94.383.533	94.383.533
- Thanh lý, nhượng bán	(2.237.319.518)	(9.783.490.512)	(5.640.027.759)	(176.440.446)	(17.837.278.235)
- Giảm khác	-	(94.383.533)	-	-	(94.383.533)
30/06/2019	51.829.912.288	175.349.134.981	51.237.008.678	1.722.592.916	280.138.648.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	129.652.035.739	112.643.464.282	33.531.101.225	295.377.235	276.121.978.481
30/06/2019	54.071.618.700	91.763.000.911	30.923.878.129	247.200.568	177.005.698.308

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 82.590.763.356 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là: 176.758.497.740 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	6.285.812.900	6.285.812.900
30/06/2019	6.285.812.900	6.285.812.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	865.725.714	865.725.714
- Khấu hao trong kỳ	93.071.934	93.071.934
30/06/2019	958.797.648	958.797.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	5.420.087.186	5.420.087.186
30/06/2019	5.327.015.252	5.327.015.252

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	2.112.252.177	48.294.768	-	2.160.546.945
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.112.252.177	48.294.768	-	2.160.546.945
Giá trị còn lại	3.573.812.914	-	48.294.768	3.525.518.146
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.573.812.914	-	48.294.768	3.525.518.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750
Dự án Lim - Phả Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
Xây dựng cơ bản dở dang	2.065.496.240	2.065.496.240	2.847.496.240	2.847.496.240
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999
Công trình khác	58.963.241	58.963.241	840.963.241	840.963.241
Cộng	5.019.277.990	5.019.277.990	5.801.277.990	5.801.277.990

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	-
+ <i>Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn</i>	100.000.000	-	100.000.000	-
		(*)		(*)

(*) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có phát sinh giá trị giao dịch trong năm.